

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2019/DS-PT

Ngày: 10-4-2019

V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Văn Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2019/QĐPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1, sinh năm: 1940 (đã chết).

Cư trú tại: số nhà D/1, đường N, Phường Y, Quận Z, TP. Hồ Chí Minh.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

1. Ông Trương Đình H1, sinh năm: 1938.

2. Bà Trương Đình Bảo H2, sinh năm: 1970.

Cùng cư trú tại: số nhà B, đường N, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Trương Đình Bích H3, sinh năm: 1969, cư trú tại: số nhà D/4, đường N, phường Y, Quận Z, Tp Hồ Chí Minh. (Có mặt).

4. Bà Trương Đình Bảo H4, sinh năm: 1971, cư trú tại: số nhà E/20, đường M, phường Y, Quận Z, Tp Hồ Chí Minh.

5. Bà Trương Đình Bạch H5, sinh năm: 1968, cư trú tại: số nhà D/1, đường N, phường Y, Quận Z, Tp Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà H2, bà H4, bà H5: bà Trương Đình Bích H3 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/9/2017). (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1937, cư trú tại: số nhà K, ấp I, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Thị Hồng C2, sinh năm: 1966 (Có mặt).

2. Bà Hồ Thị Hồng C3, sinh năm: 1972;

3. Ông Hồ Hữu C4, sinh năm: 1970;

4. Ông Hồ Hữu C5, sinh năm: 1961;

5. Bà Hồ Thị Hồng C6, sinh năm: 1969;

Người đại diện theo ủy quyền bà C3, ông C4, ông C5, bà C6: bà Hồ Thị Hồng C2 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2019). (Có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp I, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị X là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/10/2016, đơn tiếp tục khởi kiện ngày 08/9/2017 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn cũng đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn khác, bà Trương Đình Bích H3 trình bày:

Bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 893948 có diện tích 900 m², thuộc thửa 1453, tờ bản đồ số 2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 073474 có diện tích 300 m², thuộc thửa 593, tờ bản đồ số 2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

28/12/2004. Đất tọa lạc tại ấp I, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc các phần đất trên là của ông Hồ Văn V và bà Lê Thị L (ông V – bà L là ông bà nội của bà Hồ Thị H6). Ông V – bà L có cho đất cho cha của bà H6 là ông Hồ Xuân L1. Ông L1 – bà Đ có 08 người con là bà Hồ Thị H6 (mẹ ruột của bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1), ông Hồ Văn Y1 (đã mất), bà Hồ Thị H7 (đã mất), ông Hồ Xuân K (đã mất), bà Hồ Xuân H8 (đã mất), bà Hồ Xuân T (đã mất), bà Hồ Thị R (đang định cư ở Mỹ), bà Hồ Xuân T1 (hiện đang định cư ở Pháp). Ông L1 – bà Đ cho ông Hồ Văn Y1 phần đất vườn có diện tích khoảng 7.200 m² và cho ông Hồ Xuân K phần đất ruộng có diện tích bao nhiêu thì bà H3 không nhớ rõ. Bà H3 không biết thời gian nào thì ông Y1 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất vườn có diện tích khoảng 7.200 m² mà ông L1 – bà Đ cho. Năm 1996 ông Y1 sang tên quyền sử dụng đất cho bà H6 và ông K mỗi người nhận 1.200 m² trong tổng số 7.200 m². Bà Hồ Thị H6 đã lập tờ thuận phân ngày 29/8/1984 để lại phần đất của bà H6 cho ông K với điều kiện khi ông K chết sẽ trả lại đất cho con cháu. Đến năm 2002 bà Hồ Thị H6 mất nhưng trước khi mất bà H6 đã làm di chúc cho lại phần đất có diện tích 1.200 m² cho bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1.

Sau ngày giải phóng bà Cúc cho ông Hồ Xuân K ở và hưởng hoa lợi trên phần đất diện tích 1.200 m² thuộc thửa 1453 và thửa 593, tờ bản đồ số 02 với điều kiện là sau khi ông K chết thì phải giao trả đất lại cho bà C1. Phía ông K cũng có làm tờ cam kết vào năm 2004 hứa sẽ giao đất lại cho bà C1 sau khi ông K qua đời. Đến năm 2010 ông K chết thì bà C1 vẫn chưa về nhận lại đất mà để cho gia đình ông K có thời gian sắp xếp, ổn định lại cuộc sống. Đến tháng 7/2014 bà C1 về gặp vợ con ông K để thương lượng nhận lại phần diện tích đất trên nhưng không được.

Nay bà C1 đã mất nên bà và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1 là ông Trương Đình H1, bà Trương Đình Bảo H2, bà Trương Đình Bạch H5, bà Trương Đình Bảo H4 tiếp tục khởi kiện yêu cầu vợ ông K là bà Nguyễn Thị X cùng các con Hồ Thị Hồng C2, Hồ Hữu C4, Hồ Thị Hồng C3 trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1 phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.249,3 m² thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 10. Bà chỉ đồng ý bồi hoàn giá trị công trình kiến trúc trên đất là 20 triệu đồng cho bà C1.

Đối với kết quả đo đạc, kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện G thì chị em bà thống nhất. Chi phí tiến hành tố tụng bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà Nguyễn Thị X thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Hồ Thị H6 cho ông K ở nhờ. Trước đây đất này là của mẹ chồng bà là bà Trần Thị Đ. Bà Đ có cho ông K (là chồng của bà) nên nhà để ở. Khi bà về làm dâu thì đã có nhà trên đất tranh chấp. Tuy nhiên, hiện tại phần đất đang tranh chấp do bà C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà không biết bà C1 được đứng tên vào năm nào. Bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 là cháu ruột của ông K.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn đất với diện tích trả là 1000 m² nhưng không đồng ý di dời nhà vì hiện tại ngoài phần đất tranh chấp bà không còn phần đất nào khác để sinh sống. Đồng thời bà có yêu cầu phản tố yêu cầu phía nguyên đơn phải hỗ trợ tiền thiệt hại hoa màu trên đất thuộc thửa số 593, 1453, tờ bản đồ số 2 do vợ chồng bà trồng với số tiền bồi thường là 53.415.000 đồng. Bà yêu cầu nguyên đơn phải hỗ trợ tiền bơm cát 03 lần, mỗi lần là 5 ghe, mỗi ghe 14 khối, mỗi khối 70.000 đồng, tổng số tiền bơm cát là 14.700.000 đồng. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện Châu Thành. Do tuổi cao sức yếu nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong vụ án này.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị C2, ông Hồ Hữu C4, bà Hồ Thị C6 trình bày:

Các ông bà thống nhất với nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Hồ Văn V. Ông V chết mới để lại đất cho ông L1 – bà Đ. Ông L1 – bà Đ mới cho ông Hồ Văn Y1 phần đất vườn có diện tích khoảng 7.200 m². Năm 1996 ông Y1 mới sang tên quyền sử dụng đất cho bà H6 và ông K mỗi người nhận 1.200 m² trong tổng số 7.200 m².

Sau khi ông K được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông K mới cho đất cho các con là Hồ Hữu C4, Hồ Hữu C5, Hồ Thị Hồng C6. Ông C4, ông C5 và bà C6 đã kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với phần đất ông K cho. Nay qua yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn thì ông C4, bà C2 chỉ đồng ý trả đất cho bà C1 nhưng chỉ trả 1.000 m², căn nhà thì để lại cho bà X vì bà X không có chỗ ở. Đối với kết quả đo đạc, kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện G thì ông C4, bà C2, bà C6 thống nhất.

Tại bản tự khai, biên bản làm việc, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hữu C5 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông L1 – bà Đ. Ông L1 mất năm 1954 bà Đ tiếp tục canh tác phần đất vườn 7.200 m². Ông L1 – bà Đ có 08 người con. Bà Đ mất năm 1979. Sau khi bà Đ mất thì anh em trong gia đình mới đứng ra thương lượng chia đất cho 05 người là bà Hồ Thị H6, ông Hồ Văn Y1, bà Hồ Thị H7, ông Hồ Xuân K, bà Hồ Xuân T, mỗi người nhận 1.200 m² đất. Khi chia đất bà Hồ Xuân H8 đã mất còn bà Hồ Thị R, bà Hồ Xuân T1 đang định cư ở nước ngoài. Các anh chị em của bà H6 thương lượng để lại 1.200 m² đất làm thổ mộ do ông Y1 quản lý. Sau khi các anh chị em của bà H6 chia đất thì bà H6 nói để lại đất cho ông K hưởng phần đất của bà H6 và bà H6 cũng không nói thời gian cho hưởng đến khi nào thì lấy lại đất. Ông không biết đến nội dung tờ tương phân ngày 29/8/1984. Đối với tờ cam kết ngày 08/10/2004 do ông K viết thì ông có chứng kiến và ký tên vào. Tuy nhiên ông chỉ ký tên còn nội dung sau này ông mới nghe và biết là bà H6 đòi lại đất. Từ khi bà H6 cho ông K canh tác thì ông K trồng dưa, nhãn. Sau khi bà H6 thương lượng cho ông K hưởng phần đất của bà H6 thì ông K đã kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất. Sau này ông K mới làm thủ tục sang tên lại đất cho con của bà C1 là bà H3. Khi ông K còn sống có cho ông, ông C4 1.523 m² đất và cho bà C6 01 phần đất diện tích bao nhiêu thì ông không xác định được. Ông, ông C4 và bà C6 đã kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông K cho. Nay qua yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn thì bà X và chị em ông chỉ đồng ý trả cho bà C1 1.000 m² đất, căn nhà thì để lại cho bà X vì bà X không có chỗ ở.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Hồng C3 trình bày:

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà đồng ý trả đất cho bà C1 nhưng chỉ trả 1.000 m² đất, căn nhà thì để lại cho bà X vì bà X không có chỗ ở. Hiện tại bà ở chung nhà với bà X trong căn nhà trên phần đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định như sau:

Áp dụng Điều 100, 202, 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 là ông Trương Đình H1, bà Trương Đình Bảo H2, bà Trương Đình Bích H3, bà Trương Đình Bảo H4, bà Trương Đình Bạch H5 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Hồng C2, bà Hồ Thị Hồng C3, ông Hồ Hữu C4 về việc yêu cầu trả lại đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Hồng C2, bà Hồ Thị Hồng C3, ông Hồ Hữu C4 có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời căn nhà chính có kết cấu cột cây, mái lá nền xi măng, vách cây + tole; nhà phụ có kết cấu mái lá nền gạch tàu, vách cây và nhà tiền chế có kết cấu cột gỗ tạp, mái lá + tole, nền gạch bông, vách tole + tường nằm trong phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.249,3 m² để trả lại phần đất tranh chấp này cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn. Đất thuộc thửa 593, thửa 1453, tờ bản đồ số 02 (theo sơ đồ thửa mới là 153, tờ bản đồ số 10), do bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB073474, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 893948, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004, tọa lạc tại ấp I, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa số 129.

Nam giáp lộ.

Đông giáp thửa 152.

Tây giáp thửa 128.

(Có họa đồ đo đạc kèm theo).

Bà X có nghĩa vụ di dời các loại cây kiểng ra khỏi phần đất tranh chấp: 07 cây nguyệt quế, 43 cây mai vàng, 02 cây sứ, 01 cây bông trang. Tất cả nằm

trong phần đất phải trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là anh Trương Đình H1, chị Trương Đình Bảo H2, chị Trương Đình Bích H3, chị Trương Đình Bảo H4, chị Trương Đình Bạch H5 được quyền quản lý, sử dụng các công trình kiến trúc phụ và cây trồng trên đất mà không thể di dời được gồm: 01 nhà tiền chế cột gỗ tạp, mái lá + tole, nền gạch bông, vách tole; 01 nhà tắm lót gạch ceramic ốp gạch; 01 sàn nước nền xi măng; 21 cây dừa, 20 cây nhãn, 04 cây xoài, 07 cây mận, 03 cây sabuchê, 03 bụi chuối, 01 cây dâu, 19 cây cau. Tất cả nằm trong phần đất phải trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

3. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là ông Trương Đình H1, bà Trương Đình Bảo H2, bà Trương Đình Bích H3, bà Trương Đình Bảo H4, bà Trương Đình Bạch H5 bồi hoàn cho bà Xê số tiền tổng cộng là 73.233.000 đồng (trong đó tiền giá trị công trình phụ trên đất không thể di dời là 5.118.000 đồng; tiền chi phí di dời cây kiểng, cây trồng trên đất không di dời được và hỗ trợ tiền chi phí chi phí đốn chặt là 53.415.000 đồng; tiền chi phí hỗ trợ tiền bơm cát là 14.700.000 đồng).

4. Bà X cùng các con là bà C2, bà C3, ông C4 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Bà Nguyễn Thị X phải có trách nhiệm hoàn lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là ông H1, bà H2, bà H3, bà H4, bà H5 chi phí tiến hành tố tụng (đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ) với số tiền là 5.064.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2018, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận

kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 88/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.249,3 m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp I, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất của ông Hồ Văn V, bà Lê Thị L. Sau đó ông V, bà L cho ông Hồ Xuân L1 và bà Trần Thị Đ, ông L1, bà Đ mất nên con là Hồ Văn Y1 tiếp tục canh tác. Ông L1 – bà Đ có 08 người con là bà Hồ Thị H6 (mẹ ruột của bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1), ông Hồ Văn Y1 (đã mất), bà Hồ Thị H7 (đã mất), ông Hồ Xuân K (đã mất), bà Hồ Xuân H8 (đã mất), bà Hồ Xuân T (đã mất), bà Hồ Thị R (đang định cư ở Mỹ), bà Hồ Xuân T1 (hiện đang định cư ở Pháp). Anh em trong gia đình lập tờ thuận phân ngày 29/8/1984 và tờ tương phân ngày 26/3/1996. Theo đó, bà H6 và ông K mỗi người được nhận 1.200 m² đất. Tuy nhiên bà H6 không canh tác mà để lại cho ông K hưởng huê lợi phần đất của bà H6. Năm 2002 bà Hồ Thị H6 mất, bà H6 đã làm di chúc để lại đất cho bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1. Bà C1 vẫn cho ông Hồ Xuân K ở và hưởng hoa lợi trên phần đất diện tích 1.200 m², thuộc thửa 1453 và 593, tờ bản đồ số 02 với điều kiện là sau khi ông K chết thì phải giao trả đất lại cho bà C1. Năm 2004 ông K cũng có làm tờ cam kết hứa sẽ giao đất lại cho bà C1 sau khi ông K qua đời. Phần đất đang tranh chấp hiện do bà C1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là tờ cam kết do ông Hồ Văn K lập ngày 08/10/2004 có các con và em của ông K ký chứng kiến và chứng cứ là tờ thuận phân ngày 29/8/1984 đã thể hiện nội dung cam kết sau khi ông K mất sẽ phải trả lại đất cho bà H6, phần đất tranh chấp là của bà H6. Phía bị đơn cho rằng trước đây bà H6 có cho ông Hồ Văn Y1 phần đất 200 m² để làm đường đi nên chi đồng ý trả 1.000 m² là không có cơ sở. Bởi lẽ, năm 1993, bà H6 có cho ông Y1 phần đất 200 m² để canh tác nhưng ngày 28/5/2004 bà Q (vợ ông Y1) đã trả lại cho bà C1 và bà Q đã xây dựng hàng rào để làm ranh giới thửa đất giữa bà H6 và bà Q. Mặt khác, theo nội dung tờ cam kết ngày 08/10/2004 thể hiện phần đất của bà C1 được tính từ hàng rào của ông Hồ Văn Y1 đo xuống. Phần đất

đang tranh chấp bà H6 đã làm di chúc để lại đất cho bà C1 và bà C1 cũng đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 là có cơ sở.

[2] Theo chứng cứ mà Tòa án thu thập được tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre thể hiện thửa đất số 592, diện tích 300 m² và thửa đất 1454, diện tích 900 m² cùng tờ bản đồ số 02 vẫn do hộ ông Hồ Xuân K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/3/2003. Theo số liệu đo đạc chính quy thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 10, diện tích 215,1 m², ngày 06/10/2009 ông Hồ Xuân K đã ký hợp đồng tặng cho bà Hồ Thị Hồng C6. Thửa đất số 151, tờ bản đồ 10, diện tích 1523 m², ngày 06/10/2009 ông Hồ Xuân K đã ký hợp đồng tặng cho ông Hồ Hữu C4 và ông Hồ Hữu C5. Tuy nhiên hồ sơ chỉ mới hoàn thành phần thủ tục đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do chủ sử dụng đất chưa thực hiện yêu cầu đề nghị cấp giấy chứng nhận. Xét về thủ tục thừa kế thì bà X và các con của bà X và ông K là bà C2, bà C3, bà C6, ông C4, ông C5 đều được hưởng thừa kế đối với các phần đất do ông K mất để lại. Hiện tại trong hộ khẩu của bà X gồm có bà C2, bà C3, ông C4 chung hộ khẩu với bà X. Tuy nhiên qua xác minh thực tế tại địa phương thì chỉ có bà C3 là sống chung nhà với bà X trên phần đất đang tranh chấp. Phía bà C2, ông C4 đã cất nhà sinh sống trên phần đất khác. Mặc khác xét các phần đất do ông K mất để lại vẫn còn đủ diện tích đất để bà X, bà C3 xây cất nhà mới để ở. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà C2, bà C3, ông C4 có trách nhiệm di dời công trình kiến trúc trên đất để trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.249,3 m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 10 là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu của bà X về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn phải hỗ trợ tiền chi phí bơm cát san lấp mặt bằng là 14.700.000 đồng . Qua xác minh thực tế tại địa phương thì từ khi bà X quản lý, sử dụng phần đất đang tranh cho đến nay thì phía bà X đã có bơm cát, san lấp mặt bằng, đầu tư cải tạo đất để được phần đất như hiện tại. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn phải có trách nhiệm bồi hoàn tiền chi phí bơm cát cho bà X với số tiền 14.700.000 đồng là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; bà X phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 100, 202, 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 là ông Trương Đình H1, bà Trương Đình Bảo H2, bà Trương Đình Bích H3, bà Trương Đình Bảo H4, bà Trương Đình Bạch H5 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Hồng C2, bà Hồ Thị Hồng C3, ông Hồ Hữu C4 về việc yêu cầu trả lại đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Hồng C2, bà Hồ Thị Hồng C3, ông Hồ Hữu C4 có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời căn nhà chính có kết cấu cột cây, mái lá nền xi măng, vách cây + tole; nhà phụ có kết cấu mái lá nền gạch tàu, vách cây và nhà tiền chế có kết cấu cột gỗ tạp, mái lá + tole, nền gạch bông, vách tole + tường nằm trong phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.249,3 m² để trả lại phần đất tranh chấp này cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn. Đất thuộc thửa 593, thửa 1453, tờ bản đồ số 02 (theo sơ đồ thửa mới là 153, tờ bản đồ số 10), do bà Nguyễn Hồ Thị Bạch C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB073474, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AB 893948, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004, tọa lạc tại ấp I, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa số 129.

Nam giáp lộ.

Đông giáp thửa 152.

Tây giáp thửa 128.

(Có họa đồ đo đạc kèm theo).

Bà X có nghĩa vụ di dời các loại cây kiểng ra khỏi phần đất tranh chấp: 07 cây nguyệt quế, 43 cây mai vàng, 02 cây sứ, 01 cây bông trang. Tất cả nằm trong phần đất phải trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là anh Trương Đình H1, chị Trương Đình Bảo H2, chị Trương Đình Bích H3, chị Trương Đình Bảo H4, chị Trương Đình Bạch H5 được quyền sở hữu các công trình kiến trúc phụ và cây trồng trên đất mà không di dời được gồm: 01 nhà tiền chế cột gỗ tạp, mái lá + tole, nền gạch bông, vách tole; 01 nhà tắm lát gạch ceramic ốp gạch; 01 sân nước nền xi măng; 21 cây dừa, 20 cây nhãn, 04 cây xoài, 07 cây mận, 03 cây sabuchê, 03 bụi chuối, 01 cây dâu, 19 cây cau. Tất cả nằm trong phần đất phải trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

3. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là ông Trương Đình H1, bà Trương Đình Bảo H2, bà Trương Đình Bích H3, bà Trương Đình Bảo H4, bà Trương Đình Bạch H5 bồi hoàn cho bà X số tiền tổng cộng là 73.233.000 đồng (trong đó tiền giá trị công trình phụ trên đất không thể di dời là 5.118.000 đồng; tiền chi phí di dời cây kiểng, cây trồng trên đất không di dời được và hỗ trợ tiền chi phí chi phí đốn chặt là 53.415.000 đồng; tiền chi phí hỗ trợ tiền bơm cát là 14.700.000 đồng).

4. Bà X cùng các con là bà C2, bà C3, ông C4 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Bà Nguyễn Thị X phải có trách nhiệm hoàn lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là ông H1, bà H2, bà H3, bà H4, bà H5 chi phí tiến hành tố tụng (đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ) với số tiền là 5.064.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị X được miễn án phí. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà bà X đã nộp là 1.703.000 đồng theo biên lai thu số 0010115 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà bà C1 đã nộp tổng cộng là 6.591.600 đồng theo biên lai thu số 001338 ngày 30/6/2015 và biên lai thu số 0000960 ngày 25/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là ông Trương Đình H1, bà Trương Đình Bảo H2, bà Trương Đình Bích H3, bà Trương Đình Bảo H4, bà Trương Đình Bạch H5.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị X được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Ngọc Hương